BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Số: 847/QĐ-CĐCT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2023*

# QUYẾT ĐỊNH
## V/v Chi tiền học bổng chính sách nội trú học kỳ 1 năm học 2023 - 2024

## HIỆU TRƯỞNG
## TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ vào Quyết định số 53/2015/QĐ-Ttg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ quy định về chính sách nội trú đối với hoc sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;*

*Căn cứ quyết định số 2043/QĐ-BTC ngày 06 tháng 03 năm 2015 của Bộ Công thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức trường Cao đẳng Công thương Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ vào thông báo số 278/TB-CĐCT ngày 18 tháng 09 năm 2023 của Trường Cao đẳng Công Thương Tp. Hồ Chí Minh về việc thực hiện chính sách nội trú học kỳ 1 năm học 2023 – 2024;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chi trả tiền học bổng chính sách nội trú học kỳ I năm học 2023 – 2024 (có danh sách kèm theo) như sau:

Khóa 2021 – 2024: 15 sinh viên với số tiền là 157.680.000 đồng

Khóa 2022 – 2025: 20 sinh viên với số tiền là 211.680.000 đồng

Khóa 2023 – 2026: 16 sinh viên với số tiền là 172.800.000 đồng

Tổng cộng : 51 sinh viên với số tiền là 542.160.000 đồng (*Năm trăm bốn mươi hai triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng*).

**Điều 2.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài chính kế toán và sinh viên có tên trong điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Mạnh Tuân

***Nơi nhận:***
- Như điều 2;
- Lưu VT, CTSV.

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP. HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN TIỀN HỌC BỔNG CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ
# HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024 (6 tháng cuối năm 2023)

*Kèm theo quyết định số: ...../QĐ-CĐCT ngày ..... tháng .....năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh*

Áp dụng mức lương tối thiểu: **1.800.000 đồng**

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Đối tượng | Dân tộc | Vùng ĐB KK | Số tháng hỗ trợ | Mức hỗ trợ 100%/ tháng *(HK 1 năm học 2023-2024)* | Mức hỗ trợ 80% tháng | Mức hỗ trợ 60%/ tháng *(HK 1 năm học 2023-2024)* | Ký nhận |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **KHÓA 2021 - 2024 (K45)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hoàng Thị Minh Thị | 02/04/2003 | CCQ2120L | Hộ cận nghèo | Nùng | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 2 | Não Nữ Thuyên Hòa | 16/04/2002 | CCQ2113A | Hộ nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 3 | Hà Thị Hồng Nhung | 07/10/2003 | CCQ2107A | Hộ nghèo | Thái | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 4 | Lương Hải Yến | 13/11/2002 | CCQ2107A | Hộ nghèo | Thái | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 5 | Châu Nữ Mỹ Đình | 15/07/2003 | CCQ2119B | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 6 | Báo Thị Như Ái | 29/01/2003 | CCQ2121A | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 7 | Đàng Đức Tân | 17/06/2003 | CCQ2105B | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 8 | Miểu Văn Trên | 20/10/2001 | CCQ2103B | Hộ nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 9 | Trượng Ngọc Phiếu | 20/10/2003 | CCQ2103D | Hộ nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 10 | Châu Quốc Khánh | 02/09/2003 | CCQ2105B | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 11 | Trượng Ngọc Nhân | 04/09/2002 | CCQ2117R | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 12 | Kiều Thị Hồng Nguyệt | 30/10/2003 | CCQ2113A | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Đối tượng | Dân tộc | Vùng ĐB KK | Số tháng hỗ trợ | Mức hỗ trợ 100%/ tháng *(HK 1 năm học 2023-2024)* | Mức hỗ trợ 80% tháng | Mức hỗ trợ 60%/ tháng *(HK 1 năm học 2023-2024)* | Ký nhận |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Mó Tâm | 20/09/2003 | CCQ2110D | Hộ cận nghèo | Vân | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 14 | Kiều Nữ Diễm Quỳnh | 14/08/2003 | CCQ2119D | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 15 | Nguyễn Thị Thương | 09/04/2003 | CCQ2124B | Hộ nghèo | Kinh | x | 6 | | | 6.480.000 | |
| | | | | | | | | **151.200.000** | | **6.480.000** | |
| **Cộng:** | | | | | | | | **157.680.000** | | | |
| **KHÓA 2022 - 2025 (K46)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Đức Lợi | 03/07/2003 | CCQ2203C | Hộ nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 2 | Hứa Đức Mạnh | 15/02/2004 | CCQ2222A | Hộ nghèo | Nùng | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 3 | Vi Thị Phương Thùy | 14/05/2003 | CCQ2227D | Hộ nghèo | Nùng | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 4 | Hán Thị Mỹ Duyên | 09/08/2004 | CCQ2210F | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 5 | Đạo Thanh Trường | 28/01/2004 | CCQ2224C | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 6 | Châu Hoài Anh | 25/05/2004 | CCQ2206B | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 7 | Kiều Bảo Tường | 04/05/2003 | CCQ2217E | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 8 | Nguyễn Hoàng Quốc | 08/03/2004 | CCQ2205A | Hộ nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 9 | Điểu Mập | 03/05/2003 | CCQ2217N | Hộ nghèo | S'tiêng | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 10 | Chau Minh Huy | 26/08/2004 | CCQ2217C | Hộ cận nghèo | Khmer | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 11 | Báo Văn Anh Tuấn | 22/06/2004 | CCQ2218B | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 12 | Trương Từ Hải | 29/09/2004 | CCQ2203D | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 13 | Nguyễn Duy Phước | 02/12/2004 | CCQ2203H | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 14 | Đồng Thúy Nghiệm | 09/10/2004 | CCQ2211C | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Đối tượng | Dân tộc | Vùng ĐB KK | Số tháng hỗ trợ | Mức hỗ trợ 100%/ tháng *(HK 1 năm học 2023-2024)* | Mức hỗ trợ 80% tháng | Mức hỗ trợ 60%/ tháng *(HK 1 năm học 2023-2024)* | Ký nhận |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Vi Văn Sứ | 25/04/2003 | CCQ2211C | Hộ cận nghèo | Thái | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 16 | Hứa Thị Kim Anh | 15/04/2004 | CCQ2210F | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 17 | Lộ Thị Kim Phương | 05/09/2003 | CCQ2227C | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 18 | Châu Nữ Thùy Trang | 14/02/2004 | CCQ2219C | Hộ nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 19 | Hoàng Trọng Thân | 26/01/2004 | CCQ2217F | Hộ cận nghèo | Nùng | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 20 | Võ Thị Như Quỳnh | 06/05/2004 | CCQ2219D | Hộ nghèo | Kinh | x | 6 | | | 6.480.000 | |
| | | | | | | | | **205.200.000** | | **6.480.000** | |
| **Cộng:** | | | | | | | | **211.680.000** | | | |
| **KHÓA 2023 - 2026 (K47)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Kiều Xuân Thanh | 09/06/2004 | CCQ2311L | Hộ nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 2 | Hàm Thị Bích Hương | 18/04/2005 | CCQ2310F | Hộ nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 3 | Phú Thị Thanh Thảo | 22/12/2005 | CCQ2312D | Hộ nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 4 | Hoàng Mạnh Cường | 17/09/2005 | CCQ2323A | Hộ nghèo | Tày | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 5 | Mùng Thị Thu Thảo | 30/01/2005 | CCQ2310B | Hộ nghèo | Tày | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 6 | Vi Thị Thùy Trang | 25/12/2005 | CCQ2312H | Hộ nghèo | Nùng | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 7 | Nông Thị Kim Nhàn | 21/07/2005 | CCQ2326D | Hộ nghèo | Tày | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 8 | Hứa Thị Bích | 07/03/1999 | CCQ2324A | Hộ cận nghèo | Nùng | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 9 | Bùi Thị Ngọc Tú | 04/07/2005 | CCQ2319B | Hộ cận nghèo | Thổ | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 10 | Hoàng Thị Kim Oanh | 05/09/2005 | CCQ2312H | Hộ cận nghèo | Tày | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 11 | Đồng Văn Trường | 06/01/2005 | CCQ2305E | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Lớp | Đối tượng | Dân tộc | Vùng ĐB KK | Số tháng hỗ trợ | Mức hỗ trợ 100%/ tháng *(HK 1 năm học 2023-2024)* | Mức hỗ trợ 80% tháng | Mức hỗ trợ 60%/ tháng *(HK 1 năm học 2023-2024)* | Ký nhận |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Kiều Ngọc Sang | 18/01/2005 | CCQ2317K | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 13 | Châu Khánh Hòa | 06/09/2005 | CCQ2303F | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 14 | Từ Nữ Bích Phượng | 10/10/2004 | CCQ2319A | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 15 | Thiên Nữ Minơ | 10/09/2005 | CCQ2319A | Hộ cận nghèo | Chăm | | 6 | 10.800.000 | | | |
| 16 | Trượng Thanh Hóa | 29/11/2004 | CCQ2311L | Hộ cận nghèo | Chăm | x | 6 | 10.800.000 | | | |
| | | | | | | | | **172.800.000** | | | |
| **TỔNG CỘNG: (45+46+47) 51 SINH VIÊN** | | | | | | | | | **542.160.000** | | |

**Số đề nghị nhận kỳ này là 542,160.000 đồng**

***Số tiền bằng chữ: Năm trăm bốn mươi hai triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng***

| Người lập | PHÒNG CTSV | PHÒNG TCKT | HIỆU TRƯỞNG |
|---|---|---|---|
| *Phạm Thị Thu Hiền* | *Lê Quang Vinh* | *Hoàng Mạnh Khiêm* | *Bùi Mạnh Tuân* |

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH